



DANH SÁCH ĐẤT CÔNG ÍCH XÃ NGHĨA GIANG
(Kèm theo Quyết định số 5696/UBND ngày 17/10/2026 của UBND xã Nghĩa Giang)

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
1		2	3	5	6	4	7	8		10		11	12
1	Nguyễn Ngọc Tính, Nguyễn Thị Thùy	1	44	954,4	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT3	859.000	24.253,8	22.765.000	4.553.000	DG1	
32	Tạ Quốc Vạn	2	60	310,7	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT3	280.000					
2	Tôn Long Xuân	2	103	829,2	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	782.000					
3	Âu Văn Thiết	2	105	871,2	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	821.000					
4	Phạm Thị Tươi Trần Sáu	2	106	810,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	764.000					
5	Trần Đình Lệ	2	108	876,5	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	826.000					
6	Nguyễn Văn Giàu Lê Thị Nga	2	110	804,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	759.000					
7	Trần Nhuận	2	111	878,4	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	828.000					
8	Nguyễn Tấn Sinh	2	112	896,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	846.000					
9	Trần Tấn Chính	2	113	897,7	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	846.000					
10	Lê Thị Thọ Âu Văn Hải	2	114	1524,9	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	1.438.000					
11	Trần Thanh Hải	2	119	1350,3	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	1.273.000					
12	Nguyễn Thị Hạnh	2	142	896,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	846.000					
13	Trần Côi	2	143	744,0	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	701.000					
14	Tôn Long Nhứt	2	144	793,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	748.000					
15	Cao Hồng Anh	2	145	1862,6	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	1.756.000					
16	Nguyễn Thanh Hân	2	146	856,7	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	808.000					
17	Nguyễn Ngọc Tính Nguyễn Thị Thùy	2	147	769,3	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	725.000					
18	Nguyễn Văn Lam	2	148	790,0	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	745.000					
19	Phạm Thị Thịnh	2	149	722,7	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	681.000					

20	Nguyễn Ngọc Tuấn	2	151	1119,3	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
21	Nguyễn Ngọc Tín	2	152	1174,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
22	Nguyễn Tấn Nhân	2	153	1095,6	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT3
23	Cao Văn Hiếu	2	189	1026,2	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
24	Lưu Vũ Hiến	2	190	1038,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
25	Tôn Long Xuân	2	236	357,5	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
26	Âu Văn Thiết	2	326	521,4	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
27	Nguyễn Thị Hân	2	337	152,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
28	Trần Côi	2	338	298,9	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
29	Nguyễn Tấn Hải	2	339	337,3	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
30	Trần Quốc Trị	2	421	799,6	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT1
31	Đặng Thị Chính	2	493	337,0	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2
33	Âu Văn Thiết	2	428	797,7	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT1
34	Bạch Ngọc Sơn	2	429	1364,8	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT1
35	Lê Thị Hồng Tâm	4	9	280,0	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT3
36	Phan Văn Chánh	4	78	372,5	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT3
37	Phan Tham	4	111	153,8	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT2
80	Lê Bá Quế	4	1381	783,0	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT2
38	Trần Ngọc Tùng	4	1465	494,5	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT2
39	Trần Ngọc Tùng	4	291	1035,5	LUC	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT2
40	Cao Văn Hiếu	4	24	304,7	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3
41	Nguyễn Thị Minh	4	25	323,9	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3
42	Phan Thị Thêm	4	26	293,8	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3
43	Âu Văn Thoa	4	27	462,3	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3

1.055.000					
1.108.000					
986.000					
968.000					
979.000					
337.000					
492.000	1.310,4	1.236.000	247.200	DG2	
144.000					
282.000					
318.000					
788.000	799,6	788.000	157.600	DG3	
318.000	337,0	318.000	63.600	DG4	
786.000	2.162,5	2.131.000	426.200	DG5	
1.345.000					
252.000	1.589,3	1.470.000	294.000	DG6	
335.000					
145.000					
738.000					
466.000	1.530,0	1.442.000	288.400	DG7	
976.000					
274.000					
292.000					
264.000					
416.000					

44	Nguyễn Thanh Hân	4	54	348,2	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3
45	Trần Tấn Chinh	4	55	349,1	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3
46	Võ Thị Tiên	4	56	335,3	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3
47	Nguyễn Thanh Duy	4	57	332,9	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3
48	Lưu Vũ Hiến	4	63	390,4	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT2
79	Nguyễn Ngọc Phụng	4	1339	305,6	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3
49	Trần Anh Việt	4	381	333,6	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
50	Nguyễn Ngọc Phận	4	422	403,1	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2
51	Cao Văn Hiếu	4	423	74,1	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
52	Cao Văn Hiếu	4	436	256,8	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
56	Hà Thị Đến	4	483	252,9	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
53	Bạch Thanh Hồng	4	440	773,9	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
54	Bạch Thanh Tuấn	4	480	806,1	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
55	Trương Thị Hồng Thanh	4	481	802,6	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
57	Võ Xuân Thịnh	4	500	403,8	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
58	Bạch Ngọc Thê	4	501	437,5	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2
59	Bạch Ngọc Yền	4	502	258,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2
60	Bạch Bảy	4	503	409,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2
61	Bạch Thanh Hòa	4	504	351,5	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2
62	Bạch Thành Công	4	505	757,4	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
63	Lê Văn Bình	4	506	832,8	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
64	Bạch Thanh Hùng	4	541	389,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2
65	Bạch Ngọc Thành	4	542	407,9	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2
66	Bạch Bảy	4	543	424,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3

313.000	3.446,2	3.118.000	623.600	DG8	
314.000					
302.000					
300.000					
368.000					
275.000					
300.000	1.067,6	978.000,0	195.600	DG9	
380.000					
67.000					
231.000					
228.000	9.486,0	8.635.000	1.727.000	DG10	
697.000					
725.000					
722.000					
363.000					
413.000					
244.000					
386.000					
331.000					
682.000					
750.000					
367.000					
385.000					
382.000					

67	Bạch Ngọc Yền	4	544	243,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
68	Nguyễn Thị Tịch	4	557	259,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
69	Tôn Long Cần	4	559	437,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
70	Bạch Thanh Hòa	4	560	385,8	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
71	Bạch Ngọc Thành	4	561	442,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
72	Bạch Thanh Hùng	4	562	411,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
73	Nguyễn Thị Hoa	4	570	360,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
74	Bạch Ngọc Liệu	4	843	386,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
78	Trần Ngọc Tín	4	1333	276,0	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
75	Lê Văn Ca	4	1012	233,8	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
76	Lê Văn Ca	4	1043	286,3	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
77	Tôn Đức Thanh	4	1114	230,6	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
81	Lê Văn Đin	4	778	211,6	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
82	Lê Văn Đin	4	779	302,6	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3
115	Lê Công Lâm	4	1400	284,6	BHK	Đồng Cửa Đình, Mỹ Thạnh Nam	VT3
83	Nguyễn Thanh Tô	5	65	459,6	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
84	Phan Văn Biên	5	255	301,8	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
85	Bùi Ngọc Quang	5	256	293,9	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT2
86	Phan Thị Thính	5	257	283,6	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
87	Nguyễn Đình Thiên	5	258	283,4	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
88	Phạm Thị Hường	5	259	669,8	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT2
89	Lê Văn Đin	5	260	296,9	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
90	Nguyễn Thị Hồng Thương	5	268	249,4	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT2
91	Nguyễn Đình Miên	5	269	277,2	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT2

219.000					
233.000					
393.000					
347.000					
398.000					
370.000					
324.000	360,0	324.000	64.800	DG11	
347.000	662,0	595.000	119.000	DG12	
248.000					
210.000	520,1	468.000	93.600	DG13	
258.000					
208.000	230,6	208.000	41.600	DG14	
190.000	514,2	462.000	92.400	DG15	
272.000					
256.000	284,6	256.000	51.200	DG16	
414.000	459,6	414.000	82.800	DG17	
272.000					
277.000					
255.000					
255.000					
632.000					
267.000	3.537,0	3.247.000	649.400	DG18	
235.000					
261.000					

92	Lê Bá Quế	5	274	338,7	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
93	La Tùng châu	5	307	263,3	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
94	Bùi Đức Tùng	5	311	279,0	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
95	Tôn Long Hùng	3	170	250,0	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
116	Tôn Long Tân	5	147	243,8	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3
96	Trương Thị Hồng Thanh	5	746	350,8	LUC	Đồng Chim Chim, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
97	Tôn Đức Thanh	5	799	408,0	LUC	Đồng Chim Chim, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
98	Trương Thị Hồng Thanh	5	803	714,1	LUC	Đồng Chim Chim, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
99	Tôn Đức Thanh	5	1008	646,6	LUC	Đồng Chim Chim, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
100	Trần Văn Thanh	5	1267	193,8	LUC	Đồng Chim Chim, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
101	Bạch Ngọc Tú	9	1260	125,2	BHK	Đập Chùa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
102	Tạ Công Hương	9	1268	235,0	CLN	Đập Chùa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
103	Bạch Ngọc Tú	9	1269	336,7	CLN	Đập Chùa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
104	Tạ Công Hương	9	1344	285,8	CLN	Đập Chùa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
105	Nguyễn Mỹ	9	1336	192,6	BHK	Gò Dưa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
106	Nguyễn Bi	9	1422	87,5	BHK	Gò Dưa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
107	Lê Thị Luận	9	1476	342,6	CLN	Gò Dưa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
108	Nguyễn Thị Chấn	9	1519	499,3	BHK	Gò Dưa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
109	Trần Quốc Trị	13	19	425,0	LUC	Bàu Đưng, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
110	Trần Quốc Trị	13	44	416,9	BHK	Bàu Đưng, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
111	Trần Hồng	13	979	438,6	BHK	Bàu Đưng, Mỹ Thạnh Bắc	VT3
112	Trần Rô, Trần Thị Trinh	17	353	654,3	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3
113	Nguyễn Thị Chấn	17	385	551,1	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3
114	Nguyễn Cẩm	17	355	321,3	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3

305.000					
237.000					
251.000					
225.000	250,0	225.000	45.000	DG19	
219.000	243,8	219.000	43.800	DG20	
316.000					
367.000	1.472,9	1.326.000	265.200	DG21	
643.000					
582.000	646,6	582.000	116.400	DG22	
174.000	193,8	174.000	34.800	DG23	
113.000					
212.000	982,7	885.000	177.000	DG24	
303.000					
257.000					
173.000	280,1	252.000	50.400	DG25	
79.000					
308.000	841,9	757.000	151.400	DG26	
449.000					
383.000					
375.000	1.280,5	1.153.000	230.600	DG27	
395.000					
589.000					
496.000					
289.000	2.541,4	2.313.000	462.600	DG28	

180	Nguyễn Thị Nhuận	17	335	421,7	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3
181	Hồ Thị Thiện	17	357	593,0	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT2
179	Võ Tuấn	17	216	212,3	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3
182	Lê Nga	17	492	380,3	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3
117	Đàm Thị Tường Vy	7	334	466,5	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
118	Võ Thị Cù	7	357	383,2	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
119	Võ Thế Nhị	7	362	345,7	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
120	Nguyễn Phú Cường	7	364	1179,1	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
121	Nguyễn Văn Trung	7	385	678,4	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
122	Võ Thị Lưu	8	378	332,7	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
123	Võ Thị Cù	8	379	528,1	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
124	Nguyễn Thị Thủy	8	393	1068,8	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
125	Võ Văn Tốt	8	414	602,7	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
126	Mai Văn Thiệt	8	625	383,7	LUC	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
127	Võ Văn Cung	8	629	577,6	LUC	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
128	Võ Thế Nhị	11	8	1477,0	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
129	Nguyễn Phú Cường	11	11	1181,2	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
130	Nguyễn Văn Trung (Trung Nguyệt)	7	165	312,5	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
131	Trần Văn Lượng	8	125	491,5	CLN	Đồng Lầy 2, Mỹ Thạnh Nam	VT3
132	Nguyễn Phu	8	126	421,7	CLN	Đồng Lầy 2, Mỹ Thạnh Nam	VT3
133	Đàm Thị Tường Vy	11	141	654,3	LUC	Đồng Giồng Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3
134	Võ Thế Nhị	11	142	674,1	CLN	Đồng Giồng Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3
135	Đàm Thị Tường Vy	11	145	513,8	CLN	Đồng Giồng Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3
136	Võ Thế Nhị	11	152	923,1	CLN	Đồng Giồng Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3

380.000					
559.000					
191.000	212,3	191.000	38.200	DG29	
342.000	380,3	342.000	68.400	DG30	
420.000	3.052,9	2.748.000	549.600	DG31	
345.000					
311.000					
1.061.000					
611.000	2.532,3	2.278.000	455.600	DG32	
299.000					
475.000					
962.000					
542.000	961,3	865.000	173.000	DG33	
345.000					
520.000	2.658,2	2.392.000	478.400	DG34	
1.329.000					
1.063.000	312,5	281.000	56.200	DG35	
281.000	913,2	822.000	164.400	DG36	
442.000					
380.000	2.765,3	2.489.000	497.800	DG37	
589.000					
607.000					
462.000					
831.000					

137	Nguyễn Đức Nhâm	11	180	542,7	LUC	Đồng Giông Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3
138	Nguyễn Sinh	11	241	430,2	LUC	Đồng Giông Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3
139	Nguyễn Hữu Cường	12	430	374,7	BHK	Đồng Bờ Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3
140	Bạch Vĩnh Tường	12	439	466,0	BHK	Đồng Bờ Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3
141	Nguyễn Hữu Cường	12	922	933,2	LUC	Đồng Bờ Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3
142	Nguyễn Thị Đào Lê Văn Ngà	12	940	493,3	LUC	Đồng Bờ Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3
156	Võ văn Chín	12	752	319,2	LUC	Bờ Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3
143	Lê Công Lâm	12	654	1302,8	LUC	Đồng Mương Cát, Mỹ Thạnh Nam	VT3
144	Nguyễn Xuân Hoàng	12	1053	642,0	LUC	Đồng Gò Cẩm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
157	Nguyễn Thanh Phương	12	1161	532,7	LUC	Gò Cẩm, Mỹ Thạnh Nam	VT2
145	Võ Văn Nhẫn	12	1423	971,4	BHK	Gò Cẩm, Mỹ Thạnh Nam	VT3
146	Đinh Thị Lụa	15	65	690,9	LUC	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
153	Nguyễn Thanh Phương	15	264	512,1	LUC	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
154	Trần Văn Điền	15	307	184,9	LUC	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
147	Bạch Quốc Chu	15	351	408,6	LUC	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
148	Lê Công Lâm	15	355	531,9	LUC	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
149	Lê Công Lâm	15	389	708,6	CLN	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
150	Lê Công Lâm	15	392	381,2	LUC	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
151	Phạm Đình Mận	15	226	670,8	LUC	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
152	Phạm Đình Mận	15	227	541,4	LUC	Đồng Hồ Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3
158	Nguyễn Văn Bốn	14	64	1261,9	BHK	Đá Hang,Phú Thuận	VT2
159	Võ Thị Thúy	14	167	1123,9	BHK	Đá Hang,Phú Thuận	VT3
160	Đào Thị Lan	15	419	391,5	BHK	Đá Hang,Phú Thuận	VT3
162	Lê Văn Hương	14	41	826,6	BHK	Đá Hang,Phú Thuận	VT3

488.000	542,7	488.000	97.600	DG38	
387.000	430,2	387.000	77.400	DG39	
337.000	840,7	756.000	151.200	DG40	
419.000					
840.000	1.426,5	1.284.000	256.800	DG41	
444.000					
287.000	319,2	287.000	57.400	DG42	
1.173.000	1.302,8	1.173.000	234.600	DG43	
578.000	642,0	578.000	115.600	DG44	
502.000	532,7	502.000	100.400	DG45	
874.000	971,4	874.000	174.800	DG46	
622.000	690,9	622.000	124.400	DG47	
461.000	2.727,3	2.455.000	491.000	DG48	
166.000					
368.000					
479.000					
638.000					
343.000					
604.000	1.212,2	1.091.000	218.200	DG49	
487.000					
1.190.000	1.261,9	1.190.000	238.000	DG50	
1.012.000	1.123,9	1.012.000	202.400	DG51	
352.000	391,5	352.000	70.400	DG52	
744.000	1.311,1	1.180.000	236.000	DG53	

163	Lê Văn Hương	14	45	484,5	BHK	Đá Hang,Phú Thuận	VT3
231	Bạch Văn Minh	14	294	279,0	BHK	Đá Hang,Phú Thuận	VT3
155	Nguyễn Thị Hoa	15	620	832,1	CLN	Khu kinh tế mới, Phú Thuận	VT3
230	Nguyễn Văn Cường	19	1004	290,0	BHK	Khu kinh tế mới, Phú Thuận	VT3
161	Đoàn Văn Đức	15	605	2082,8	CLN	Khu kinh tế mới, Phú Thuận	VT2
164	Nguyễn Minh Mẫn	16	23	599,8	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3
165	Ngô Văn Thanh	16	357	135,5	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3
166	Ngô Văn Thanh	16	411	256,8	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3
167	Nguyễn Thanh La	16	421	837,5	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3
168	Nguyễn Nhiệm	16	429	538,2	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3
172	Bạch Trung Như	16	431	567,5	BHK	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3
169	Nguyễn Thị Ry	16	647	172,4	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT2
170	Bạch Ngọc Nhật	16	995	507,1	BHK	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3
171	Đào Ngọc Phụng	16	517	580,7	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3
173	Nguyễn Ngọc Thành	16	554	1064,0	LUC	Hóc Trứ, Mỹ Thạnh Đông	VT3
174	Nguyễn Ngọc Thành	16	583	569,8	CLN	Hóc Trứ, Mỹ Thạnh Đông	VT3
175	Nguyễn Văn Vù	16	589	602,8	CLN	Hóc Trứ, Mỹ Thạnh Đông	VT3
176	Bạch Ngọc Nhạc	16	626	627,4	CLN	Hóc Trứ, Mỹ Thạnh Đông	VT3
177	Nguyễn Văn Vù	16	642	500,7	CLN	Hóc Trứ, Mỹ Thạnh Đông	VT3
178	Ngô Văn Cũng	16	908	778,3	BHK	Xóm 2, Phú Thuận	VT2
183	Nguyễn Tấn Ba	20	96	411,0	BHK	Gò Đồn, Phú Thuận	VT3
184	Bạch Trung Như	19	140	262,3	LUC	Gò Đồn, Phú Thuận	VT3
216	Ngô Văn Cũng	19	911	74,0	CLN	Hồ Xổ, Phú Thuận	VT3
185	Nguyễn Thành Tâm	19	256	483,8	CLN	Nước Nhi, Phú Thuận	VT3
186	Nguyễn Thành Tâm	19	273	854,5	BHK	Nước Nhi, Phú Thuận	VT3
187	Tạ Thành Khải	19	310	684,7	BHK	Nước Nhi, Phú Thuận	VT3
188	Nguyễn Thành Tâm	19	329	340,1	BHK	Nước Nhi, Phú Thuận	VT3
189	Tạ Thành Được	19	422	524,7	BHK	Nước Nhi, Phú Thuận	VT2
232	Tạ Thành Khải	19	1264	845,0	LUC	Nước Nhi, Phú Thuận	VT2
233	Nguyễn Đức Thành	19	1305	450,0	LUC	Nước Nhi, Phú Thuận	VT2
234	Nguyễn Thành Tâm	19	1311	456,6	LUC	Nước Nhi, Phú Thuận	VT2

436.000	1.511,1	1.180.000	250.000	DG53	
251.000	279,0	251.000	50.200	DG54	
749.000	3.204,9	2.974.000	594.800	DG55	
261.000					
1.964.000					
540.000	599,8	540.000	108.000	DG56	
122.000	1.229,8	1.107.000	221.400	DG57	
231.000					
754.000					
484.000	1.105,7	995.000	199.000	DG58	
511.000					
163.000					
456.000	172,4	163.000	32.600	DG59	
523.000	507,1	456.000	91.200	DG60	
958.000	580,7	523.000	104.600	DG61	
513.000	3.364,7	3.030.000	606.000	DG62	
543.000					
565.000					
451.000					
734.000	778,3	734.000	146.800	DG63	
370.000	411,0	370.000	74.000	DG64	
236.000	262,3	236.000	47.200	DG65	
67.000	74,0	67.000	13.400	DG66	
435.000	7.020,9	6.463.000	1.292.600	DG67	
769.000					
616.000					
306.000					
495.000					
797.000					
424.000					
431.000					

235	Nguyễn Thị Thanh	19	1272	1185,0	LUC	Nước Nhi, Phú Thuận	VT3	1.067.000					
236	Phan Thị Tùng	19	1233	135,0	LUC	Nước Nhi, Phú Thuận	VT3	122.000					
237	Vô Tàu	19	457	716,1	LUC	Nước Nhi, Phú Thuận	VT2	675.000					
238	Nguyễn Thành Tâm	19	272	345,4	CLN	Nước Nhi, Phú Thuận	VT2	326.000					
190	Ngô Phương Chiến	18	548	796,9	BHK	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	717.000					
191	Phan Thị Sang	19	731	534,7	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	481.000					
192	Nguyễn Văn Công	19	766	311,1	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	280.000					
193	Nguyễn Văn Công	19	767	236,9	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	213.000					
194	Vô Thoi	19	771	459,4	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	413.000					
195	Trần Văn Dũng	19	809	830,5	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	747.000					
196	Phạm Văn Minh	19	880	553,4	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	498.000					
197	Phạm Văn Tâm	19	889	254,2	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT2	240.000					
198	Phạm Văn Tâm	19	890	299,1	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT2	282.000					
199	Phạm Văn Minh	19	892	434,6	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	391.000					
200	Phạm Văn Minh	19	893	345,9	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	311.000					
201	Phạm Văn Minh	19	894	363,6	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	327.000					
202	Nguyễn Kích	19	913	463,8	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	417.000					
203	Phạm Văn Minh	19	915	273,8	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	246.000					
204	Phạm Văn Minh	19	916	354,8	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	319.000					
205	Phạm Văn Minh	19	917	607,7	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	547.000					
206	Phạm Văn Minh	19	918	700,1	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	630.000					
207	Đào Văn Ký	19	919	312,9	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	282.000					
208	Phạm Văn Tâm	19	920	366,7	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	330.000					
209	Phạm Văn Tâm	19	921	393,1	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	354.000					
210	Vô Hường	19	925	374,6	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	337.000					
211	Đào Văn Ký	19	932	314,9	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	283.000					
212	Phạm Văn Minh	19	933	372,3	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	335.000					
213	Phạm Văn Minh	19	962	755,2	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	680.000					
214	Vô Tấn Thắng	19	820	542,0	BHK	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	488.000					
215	Vô Tấn Thắng	19	821	304,0	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	274.000					
217	Phạm văn Trú	21	54	556,2	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	501.000					
218	Đào Văn Ký	21	95	115,7	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	104.000					
219	Vô Thoi	21	101	171,0	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	154.000					
220	Vô Tấn Quyết	21	105	411,0	CLN	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	370.000					
221	Vô Tấn Quyết	21	106	163,1	CLN	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	147.000					
222	Phạm Văn Minh	21	107	272,6	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	245.000					
223	Phạm Văn Minh	21	108	533,8	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	503.000					
224	Vô Thoi	21	110	455,0	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	429.000					
225	Nguyễn Kích	21	174	305,6	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	288.000					
226	Nguyễn Kích	21	175	284,1	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	268.000					
227	Nguyễn Thỏ	21	176	626,3	CLN	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	591.000					
								11.556,2	10.422.000	2.084.400	DG68		
								4.956,3	4.601.000	920.200	DG69		

228	Nguyễn Thỏ	21	177	786,1	CLN	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2
229	Nguyễn Kích	21	179	275,8	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2
239	Trương Thị Thùy	1	15	574,5	LUC	Bồn Điền, Điền Long	VT3
265	Bùi Thế Sung	2	169	883,9	LUC	Cầu Sứ, Điền Long	VT3
266	Tạ Thị Minh Hiếu	2	234	689,3	BHK	Cầu Sứ, Điền Long	VT3
240	Bùi Thị Thu Nga	6	125	1193,2	LUC	Bàu Bộ, Điền Long	VT3
251	Đặng Tấn Khai	6	583	1705,4	LUC	Bàu Tú, Điền Long	VT2
246	Dương Văn Đầu	12	29	569,3	BHK	Bàu Móng, Điền An	VT2
241	Nguyễn Nhánh	7	1008	452,6	LUC	Bàu Móng, Điền An	VT2
242	Lê Thị Khánh Tâm	7	1110	1486,4	BHK	Bàu Móng, Điền An	VT3
243	Trần Hiền	7	1122	818,4	LUC	Bàu Móng, Điền An	VT2
244	Nguyễn Văn Thảo	7	1136	356,1	LUC	Bàu Móng, Điền An	VT2
245	Nguyễn Đức Hồng	7	1164	481,8	LUC	Bàu Móng, Điền An	VT2
247	Nguyễn Hoàng	12	106	423,8	LUC	Bàu Móng, Điền An	VT3
248	Nguyễn Vinh	12	120	1184,9	LUC	Bàu Móng, Điền An	VT3
249	Võ Thị Thái	12	126	471,6	LUC	Bàu Móng, Điền An	VT3
250	Nguyễn Bồng	9	998	1052,7	LUC	Bàu Soi, Điền Chánh	VT3
252	Lê Thị Nhạn	11	414	565,8	LUC	Bàu voi, Điền An	VT3
322	Lê Thị Nhạn	11	416	379,3	LUC	Bàu Voi, Điền An	VT3
253	Võ Hạnh	11	451	685,0	LUC	Bàu voi, Điền An	VT3
254	Võ Năng	11	455	427,7	LUC	Bàu voi, Điền An	VT2
255	Võ Hạnh	11	506	765,2	LUC	Bàu voi, Điền An	VT3
349	Võ Văn Toại	11	535	411,7	LUC	Hóc Cân, Điền Long	VT3
256	Võ Thừa Ninh	11	508	300,7	BHK	Bàu voi, Điền An	VT3
257	Võ Văn Dũng	12	155	900,0	CLN	Bàu voi, Điền An	VT3
258	Võ Văn Trung	12	172	1754,3	CLN	Bàu voi, Điền An	VT3
259	Lê Ngọc Bằng	12	197	384,3	LUC	Bàu voi, Điền An	VT3
260	Võ Văn Toại	12	201	245,5	LUC	Bàu voi, Điền An	VT3
261	Võ Văn Học	12	253	874,8	LUC	Bàu voi, Điền An	VT3
262	Võ Thị Bảy	12	273	1043,6	LUC	Bàu voi, Điền An	VT3
263	Tạ Phú Quốc	12	283	387,3	LUC	Bàu voi, Điền An	VT3

741.000					
260.000					
517.000	574,5	517.000	103.400	DG70	
796.000	883,9	796.000	159.200	DG71	
620.000	689,3	620.000	124.000	DG72	
1.074.000	1.193,2	1.074.000	214.800	DG73	
1.608.000	1.705,4	1.608.000	321.600	DG74	
537.000	2.508,3	2.302.000	460.400	DG75	
427.000					
1.338.000					
772.000	1.656,3	1.562.000	312.400	DG76	
336.000					
454.000					
381.000	2.080,3	1.871.000	374.200	DG77	
1.066.000					
424.000					
947.000	1.052,7	947.000	189.400	DG78	
509.000	945,1	850.000	170.000	DG79	
341.000					
617.000	1.112,7	1.020.000	204.000	DG80	
403.000					
689.000	1.176,9	1.060.000	212.000	DG81	
371.000					
271.000					
810.000	2.654,3	2.389.000	477.800	DG83	
1.579.000					
346.000	5 765,3	5 188.000	1 037.600	DG84	
221.000					
787.000					
939.000					
349.000					

264	Võ Văn Dũng	12	297	559,0	BHK	Bầu voi, Diên An	VT3
323	Trần Ngọc Xây	12	216	597,2	LUC	Bầu Voi, Diên An	VT3
324	Trần Ngọc Xây	12	240	383,8	LUC	Bầu Voi, Diên An	VT3
325	Võ Luận	12	266	863,2	LUC	Bầu Voi, Diên An	VT3
326	Lê Thị Nhạn	12	341	426,6	LUC	Bầu Voi, Diên An	VT3
267	Lưu Văn Thận	6	207	1244,9	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3
268	Lưu Huệ	6	208	470,0	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3
269	Lưu Văn Sơn (Thủy)	6	209	696,1	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3
363	Võ Du	6	235	1245,3	LUC	Cây Chanh, Diên Long	VT2
270	Tạ Công Thái	7	483	566,8	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3
271	Võ Du	7	521	989,9	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3
272	Tạ Khánh	7	563	1518,8	LUC	Cây Chanh, Diên Long	VT2
273	Lưu Toàn	7	681	766,8	LUC	Chà Là, Diên Long	VT2
274	Lưu Toàn	7	721	603,6	LUC	Chà Là, Diên Long	VT2
295	Lê Văn Thịnh	7	644	434,4	LUC	Chà Là, Diên Long	VT3
275	Võ Tấn Tài (chết) Võ Tấn Chắt	7	889	821,8	BHK	Chà Là, Diên Long	VT3
343	Võ Tấn Tài (chết) Võ Tấn Chắt	7	894	665,1	LUC	Chà Là, Diên Long	VT3
276	Võ Pho	7	899	871,0	LUC	Chà Là, Diên Long	VT3
281	Võ Huệ	7	895	943,7	LUC	Chà Là, Diên Long	VT3
282	Lưu Toàn	7	950	595,1	LUC	Chà Là, Diên Long	VT2
277	Võ Tấn Tài (chết) Võ Tấn Chắt	7	901	854,2	LUC	Chà Là, Diên Long	VT3
278	Lưu Toàn	6	515	446,8	LUC	Đất Sét, Diên Long	VT2
279	Đặng Văn Định	6	516	581,4	LUC	Đất Sét, Diên Long	VT2
280	Võ Văn Nghiêm	6	551	732,8	LUC	Đất Sét, Diên Long	VT2
283	Lê Thị Quý	2	255	1045,6	LUC	Rộc Bà Quyển, Diên An	VT3
285	Đặng Thanh Trung	2	261	915,5	LUC	Rộc Bà Quyển, Diên An	VT3
284	Nguyễn Văn Tốt	2	102	275,1	BHK	Ruộng Cầu Bà Sứu, Diên An	VT3
286	Nguyễn Minh Phát	2	346	813,4	BHK	Ruộng Cầu Bà Sứu, Diên An	VT2
287	Nguyễn Ngọc An	3	336	171,3	BHK	Đồng Sau, Diên An	VT2
288	Lê Tập	3	410	370,3	BHK	Đồng Sau, Diên An	VT2
289	Nguyễn Văn Nhân	7	294	780,2	LUC	Đồng Bầu Nhá	VT3
291	Đương Văn Đồng	7	371	539,4	LUC	Đồng Bầu Nhá	VT3

503.000	3.703,3	3.188.000	1.037.000	DG84	
537.000					
345.000					
777.000					
384.000					
1.120.000					
423.000	3.656,3	3.343.000	668.600	DG85	
626.000					
1.174.000					
510.000					
891.000	3.075,5	2.833.000	566.600	DG86	
1.432.000					
723.000					
569.000	1.804,8	1.683.000	336.600	DG87	
391.000					
740.000					
599.000					
784.000	4.750,9	4.302.000	860.400	DG88	
849.000					
561.000					
769.000					
421.000					
548.000		1.660.000	332.000	DG89	
691.000	1.761,0				
941.000	1.961,1	1.765.000	353.000	DG90	
824.000					
248.000	275,1	248.000	49.600	DG91	
767.000	813,4	767.000	153.400	DG92	
162.000	171,3	162.000	32.400	DG93	
349.000	370,3	349.000	69.800	DG94	
702.000					
485.000	1.319,6	1.187.000	237.400	DG95	

290	Dương Văn Luân	7	363	101,7	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
292	Phạm Thị Thảo	7	425	679,3	CLN	Đồng Bàu Nhá	VT3
293	Dương Lệ	7	466	606,1	BHK	Đồng Bàu Nhá	VT2
311	Nguyễn Thoàng	8	668	1077,6	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
312	Phạm Văn Điều	8	674	633,6	BHK	Đồng Bàu Nhá	VT3
313	Nguyễn Ánh Võ Thị Vân	8	710	593,8	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
314	Nguyễn Ánh Võ Thị Vân	8	727	524,7	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
315	Lê Văn Sang	8	760	492,1	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
316	Phạm Thúc	8	782	337,0	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
317	Phạm Thúc	8	783	401,8	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
318	Phạm Thúc	8	784	499,6	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
319	Phạm Thúc	8	827	466,1	BHK	Đồng Bàu Nhá	VT3
393	Trần Đăng Hồng	8	836	979,2	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
320	Đoàn Văn Cơ	8	1022	698,4	BHK	Đồng Bàu Nhá	VT3
321	Tạ Ngọc Nga	8	1059	657,0	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3
294	Lê Văn Đa	7	536	488,2	LUC	Gò Côi, Diên An	VT3
296	Phạm Cảnh Phạm Hoanh	7	856	962,4	BHK	Đồng Chà Là, Diên An	VT2
297	Nguyễn Thoàng	7	910	909,4	BHK	Đồng Chà Là, Diên An	VT3
299	Nguyễn Vinh	7	1096	1379,0	CLN	Đồng Chà Là, Diên An	VT3
298	Trần Ứng	7	1078	812,6	CLN	Đồng Vũng, Diên Chánh	VT3
300	Nguyễn Nhánh	7	1165	331,6	LUC	Đồng Vũng, Diên Chánh	VT2
301	Lê Thị Quý	8	30	425,9	LUC	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT3
302	Nguyễn Sáu	8	32	778,6	LUC	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT3
303	Nguyễn Đức Quang	8	73	1720,8	CLN	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT2
304	Lê Thị Tạ	8	168	2593,4	BHK	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT3
305	Nguyễn Văn Thạnh	8	221	1814,1	BHK	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT2
306	Nguyễn Ánh Võ Thị Vân	8	293	442,8	LUC	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT2
307	Lê Thị Quý	8	314	224,2	LUC	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT3
309	Nguyễn Xuân Vinh	8	453	405,9	LUC	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT3
310	Nguyễn Đức Quang	8	474	721,6	LUC	Đồng Trùng Áo, Diên An	VT3

92.000					
611.000	1.387,1	1.274.000	254.800	DG96	
571.000					
970.000					
570.000					
534.000					
472.000					
443.000	6.005,5	5.404.000	1.080.800	DG97	
303.000					
362.000					
450.000					
419.000					
881.000					
629.000	1.355,4	1.220.000	244.000	DG98	
591.000					
439.000	488,2	439.000	87.800	DG99	
907.000					
818.000	3.250,8	2.966.000	593.200	DG100	
1.241.000					
731.000	812,6	731.000	146.200	DG101	
313.000	331,6	313.000	62.600	DG102	
383.000					
701.000					
1.622.000					
2.334.000					
1.710.000	9.127,3	8.383.000	1.676.600	DG103	
417.000					
202.000					
365.000					
649.000					

308	Lê Tập	8	357	116,9	LUC	Đồng Trưng Áo, Diên An	VT3
327	Trần Lên	13	31	1062,9	LUC	Bầu Cọ, Diên Hòa	VT3
330	Lê Thị Phương	13	142	652,5	LUC	Đồng Vũng, Diên Chánh	VT3
328	Lê Thị Trương	6	466	601,4	LUC	Đồng Lớn, Diên Long	VT3
329	Đoàn Thị Ry	6	475	1430,0	LUC	Đồng Lớn, Diên Long	VT2
331	Lê Văn Thờ	6	3	1849,2	BHK	Gò Miếu, Diên Long	VT2
332	Trương Thị Ánh	6	33	936,1	BHK	Gò Miếu, Diên Long	VT2
333	Huỳnh Thị Liên	6	77	732,5	CLN	Gò Miếu, Diên Long	VT1
394	Đặng Văn Bộ	6	245	408,0	LUC	Suối Sậy, Diên Long	VT3
395	Huỳnh Trung	6	269	1063,6	LUC	Suối Sậy, Diên Long	VT2
396	Lê Văn Khánh	6	290	824,1	LUC	Suối Sậy, Diên Long	VT2
397	Đặng Tấn Khai	6	316	803,0	LUC	Suối Sậy, Diên Long	VT2
334	Lê Thành Nam	6	341	946,4	BHK	Gò Quảng, Diên Long	VT2
335	Đặng Tâm Đặng Văn Sang	6	369	1206,9	CLN	Gò Quảng, Diên Long	VT2
336	Lê Văn Nền (chết) vợ Phan Thị Sang	6	372	1121,6	BHK	Gò Quảng, Diên Long	VT2
337	Nguyễn Thị Dũng (Huỳnh Cường)	6	403	1278,8	BHK	Gò Quảng, Diên Long	VT3
338	Đặng Văn Sang	6	405	498,6	BHK	Gò Quảng, Diên Long	VT3
339	Lê Tấn Hoanh	6	428	159,0	BHK	Gò Quảng, Diên Long	VT2
340	Lê Thành Nam	6	432	778,2	BHK	Gò Quảng, Diên Long	VT3
350	Đặng Tấn Khai	6	339	1489,4	LUC	Gò Quảng, Diên Long	VT2
341	Nguyễn Giáp (chết) Lê Thị Bông	6	719	402,7	LUC	Gò Quảng, Diên Long	VT2
342	Nguyễn Giáp (chết) Lê Thị Bông	6	724	376,7	LUC	Gò Quảng, Diên Long	VT2
344	Nguyễn Văn Kỳ	11	40	346,2	BHK	Hóc Cân, Diên Long	VT3
345	Phan May	11	119	379,5	BHK	Hóc Cân, Diên Long	VT3
346	Phan Thị Lan (chết)	11	161	849,5	LUC	Hóc Cân, Diên Long	VT3

105.000	116,9	105.000	21.000	DG104	
957.000					
	1.715,4	1.544.000	308.800	DG105	
587.000					
	2.031,4	1.889.000	377.800	DG106	
541.000					
1.348.000					
	3.517,8	3.349.000	669.800	DG107	
1.744.000					
883.000					
722.000					
	10.577,6	9.846.000	1.969.200	DG108	
367.000					
1.003.000					
777.000					
757.000					
892.000					
1.138.000					
1.058.000					
1.151.000					
449.000					
150.000					
700.000					
1.404.000					
	779,4	735.000	147.000	DG109	
380.000					
355.000					
	4.116,0	3.790.000	758.000	DG110	
312.000					
342.000					
765.000					

347	Phan May	11	206	586,6	LUC	Hóc Cân, Diên Long	VT3
348	Tạ Thị Phường	11	335	1954,2	BHK	Hóc Cân, Diên Long	VT2
351	Phan Đưa	11	106	680,0	LUC	Láng Diên, Diên Long	VT3
360	Phan Chương (phạm Thị Hà)	6	734	419,9	LUC	Lương Diên, Diên Long	VT2
361	Nguyễn Văn Phước	11	155	924,7	BHK	Lương Diên, Diên Long	VT3
352	Trần Thị Lợi	14	15	565,8	BHK	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
364	Huỳnh Thị Liên	14	16	721,2	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
353	Phan Tấn Tiến	14	148	803,5	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
354	Phan Văn Thanh	14	224	1003,2	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
355	Phan Văn Chính	14	275	546,4	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
382	Nguyễn Thị Xuân	14	318	523,5	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
356	Đông Thị Mến	14	405	1023,6	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
365	Nguyễn Thanh	14	440	1242,7	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
357	Phan Thị Tiết	14	407	734,3	BHK	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
358	Phan Sửu	14	443	1407,6	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
383	Phan Tấn Tuấn	14	448	577,1	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
372	Phan Tấn Đức	14	489	938,6	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
359	Phan Văn Lại	14	493	1856,9	BHK	Lữ Phí, Diên Hòa	VT2
362	Nguyễn Thị Lựu (chết) Đoàn Thị Bê	9	727	1086,3	LUC	Rộc Thuần, Diên Hòa	VT3
366	Huỳnh Thị Liên	14	474	972,7	LUC	Lữ Phí, Diên Hòa	VT3
367	Lê Lộc Võ Thị Trâm	14	478	464,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT3
368	Lê Lực	14	479	465,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT3
369	Tạ Môn	14	481	492,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT3
370	Tạ Ngọc Xuân	14	482	695,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT3
371	Tạ Hào	14	488	1051,8	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2
373	Lê Tôn Quân	14	494	1013,3	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2
374	Trần Tư	14	496	538,0	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2
375	Võ Thị Vỵ	14	497	944,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2
376	Lê Văn Hưng Lê Thị Hoa	14	498	806,2	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2
384	Lê Thị Xuân, 500m Lê Xuân Nhân, 521,8m	14	516	1021,8	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2
377	Phan Tấn Đức	14	518	540,6	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2
378	Nguyễn Thị Mô	14	519	593,0	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2
385	Phan Ngọc Thanh	14	517	577,3	LUC	San ủi, Diên Hòa	VT2
386	Phan Văn Diễm	14	520	1017,2	LUC	San ủi, Diên Hòa	VT2
387	Phan Tấn Tiến	14	521	2026,6	LUC	San ủi, Diên Hòa	VT2

528.000					
1.843.000					
612.000					
396.000	2.024,6	1.840.000	368.000	DG111	
832.000					
509.000	1.287,0	1.158.000	231.600	DG112	
649.000					
723.000					
903.000					
492.000					
471.000					
921.000					
1.118.000	11.743,7	10.649.000	2.129.800	DG113	
661.000					
1.267.000					
519.000					
845.000					
1.751.000					
978.000					
875.000					
418.000	4.143,3	3.773.000	754.600	DG114	
419.000					
443.000					
626.000					
992.000					
955.000					
507.000					
891.000					
760.000					
963.000					
510.000					
559.000	12.969,4	12.201.000	2.440.200	DG115	
544.000					
959.000					
1.911.000					

388	Trần Quang Nho Trần Thị Nam	14	523	574,7	LUC	San ùi, Điện Hòa	VT2
389	Phan Văn Điềm	14	524	1082,5	LUC	San ùi, Điện Hòa	VT2
390	Phạm Văn Tích	14	525	1013,2	LUC	San ùi, Điện Hòa	VT2
391	Nguyễn Biên	14	526	619,7	LUC	San ùi, Điện Hòa	VT3
392	Huỳnh Đỗ Bông Luong Thị Tuất	14	560	600,6	LUC	San ùi, Điện Hòa	VT2
379	Phan B	9	1093	536,8	LUC	San ùi, Điện Hòa	VT3
380	Phan B	9	1094	542,0	LUC	San ùi, Điện Hòa	VT3
381	Phan Ngọc Thanh	14	149	1225,8	LUC	San ùi, Điện Hòa	VT3
398	Nguyễn Trung Khiết	28	346	1.175,6	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
399	Phan Điện	28	436	816,6	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
400	Phạm Thị Thu Hiếu	28	555	584,8	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
401	Nguyễn Văn Bảo	28	599	1.081,5	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
402	Võ Lâm	28	347	735,0	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
403	Phạm Trà	28	388	456,8	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
404	Phạm Trà	28	389	728,8	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
405	Đỗ Thành Niên	28	417	1150,4	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
406	Nguyễn Văn Nhất	28	437	760,6	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
407	Lê Thị Diệp	28	450	650,6	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
408	Trần Hồng	28	468	1384,1	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
409	Phạm Duy Tiến	28	469	634,9	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
410	Lê Lực	28	490	752,4	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
411	Lê Thị Diệp	28	507	372,0	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
412	Nguyễn Miết	28	525	1042,9	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
413	Trần Hồng	28	526	1275,3	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
414	Nguyễn Miết	28	527	844,0	LUC	Đồng Đất Sét	VT3
415	Võ Ty	28	617	694,5	LUC	Đồng Đất Sét	VT2
416	Nguyễn Bích	29	77	570,9	BHK	Đồng Thổ Kiên	VT2
417	Nguyễn Văn Thọ	29	140	501,5	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3
418	Phạm Tấn Quang	29	211	529,4	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3
419	Nguyễn Văn Miên	29	215	505,7	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3
420	Phạm Thị Quận	29	216	316,6	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3
421	Nguyễn Văn Thường	29	242	569,3	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3
422	Nguyễn Thị Chi	29	252	560,4	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3
423	Phạm Thị Tâm	29	281	1377,9	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3
424	Nguyễn Thu	32	82	606,7	LUC	Hồ Sáp	VT3
425	Lê Văn Nho	32	102	585,4	LUC	Hồ Sáp	VT3
426	Trương Ân	32	126	497,8	LUC	Hồ Sáp	VT3
427	Nguyễn Văn Nhất	32	153	946,2	LUC	Hồ Sáp	VT3
428	Nguyễn Miết	32	154	774,8	LUC	Hồ Sáp	VT3
429	Đoàn Hôn	32	187	799,2	LUC	Hồ Sáp	VT3
430	Đoàn Hôn	32	193	864,0	LUC	Hồ Sáp	VT3
431	Nguyễn Út	32	223	552,6	LUC	Hồ Sáp	VT3
432	Trần Phẩm	32	621	633,2	LUC	Hồ Sáp	VT2

542.000					
1.021.000					
955.000					
558.000					
566.000					
483.000	1.078,8	971.000	194.200	DG116	
488.000					
1.103.000	1.225,8	1.103.000	220.600	DG117	
1.058.000					
735.000					
526.000					
973.000					
662.000					
411.000					
656.000					
1.035.000					
685.000	15.140,8	13.658.000	2.731.600	DG118	
586.000					
1.246.000					
571.000					
677.000					
335.000					
939.000					
1.148.000					
760.000					
655.000					
538.000					
451.000					
476.000					
455.000	4.931,7	4.461.000	892.200	DG119	
285.000					
512.000					
504.000					
1.240.000					
546.000					
527.000					
448.000					
852.000					
697.000	6.958,4	6.290.000	1.258.000	DG120	
719.000					
778.000					
497.000					
597.000					

433	Trần Phẩm	32	656	698,5	LUC	Hồ Sáp	VT3
434	Nguyễn Thị Dỗi	19	456	1.701,5	LUC	Hóc Ruồi	VT3
435	Phạm Minh	19	459	1.655,9	LUC	Hóc Ruồi	VT3
436	Lê Thế Hạnh	19	460	922,2	LUC	Hóc Ruồi	VT3
437	Nguyễn Đức Thắng	19	558	459,0	LUC	Hóc Ruồi	VT3
438	Lê Thế Hạnh	19	559	754,7	LUC	Hóc Ruồi	VT3
439	Lê Thế Hạnh	19	605	550,3	LUC	Hóc Ruồi	VT3
440	Nguyễn Đức Thắng	19	606	636,0	LUC	Hóc Ruồi	VT3
441	Võ Ngọc Hoàng	20	890	1.422,9	LUC	Gò Gũ	VT2
442	Nguyễn Thế(cha)	20	891	1.466,3	LUC	Gò Gũ	VT2
443	Trần Văn Nhân	20	836	337,5	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
444	La Văn Bình	20	839	472,2	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
445	Nguyễn Thị Nghia(Quý)	20	869	1.241,7	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
446	Nguyễn Thanh Tòng	20	871	662,3	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
447	Nguyễn Kiều	21	1441	1.076,8	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
455	Nguyễn Đình Dũng	21	845	1.123,8	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
456	Nguyễn Thị Là	21	1103	446,5	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
457	Nguyễn Thanh Cửa	21	1104	476,0	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
458	Nguyễn Thị Là	21	1105	500,4	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
459	Nguyễn Thanh Tòng	21	1106	359,3	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
460	Nguyễn Thanh Trung	21	1107	480,4	LUC	Đồng Rộc Kết	VT3
448	Phạm Thời	21	153	214,4	LUC	Đồng Kho	VT3
449	Nguyễn Văn Chất	21	154	232,4	LUC	Đồng Kho	VT3
450	Trần Văn Biên(Lại)	21	185	261,3	LUC	Đồng Kho	VT3
451	Phạm Văn Mến	21	186	1.198,2	LUC	Đồng Kho	VT3
452	Nguyễn Văn Xuân	21	196	1.014,5	LUC	Đồng Kho	VT3
453	Võ Văn Ba	21	412	545,1	LUC	Đồng Kho	VT3
454	Nguyễn Văn Chất	21	1454	947,0	LUC	Đồng Kho	VT3
466	Võ Xân	27	797	713,3	LUC	Đồng Kho	VT3
461	Võ Hùng(đôi)	26	15	844,7	LUC	Cây Da Dù	VT3
462	Trịnh Quân	26	22	767,4	LUC	Cây Da Dù	VT3
463	Trịnh Quân	26	23	2.599,4	LUC	Cây Da Dù	VT3
464	Nguyễn Ái Linh	26	48	915,2	LUC	Cây Da Dù	VT3
465	Võ Xân	26	71	1.277,7	LUC	Cây Da Dù	VT3
467	Nguyễn Văn Bằng	8	1301	674,5	LUC	Đồng Bạch	VT3
468	Nguyễn Vinh	8	1303	1.064,0	LUC	Đồng Bạch	VT3
469	Nguyễn Vinh	8	1352	1.035,5	LUC	Đồng Bạch	VT3
470	Võ Khanh	8	1353	560,8	LUC	Đồng Bạch	VT3
471	Lê Dương Ngà	8	1360	491,4	LUC	Đồng Bạch	VT3
472	Lê Dương Ngà	8	1361	525,9	LUC	Đồng Bạch	VT3
473	Trần Tuyết (Tạ Thị Cúc)	8	1362	400,6	LUC	Đồng Bạch	VT3
474	Phạm Thị Thanh Hào	8	1363	591,4	LUC	Đồng Bạch	VT3
475	Phạm Văn Phúc	8	1414	494,2	LUC	Đồng Bạch	VT3

629.000					
1.531.000					
1.490.000					
830.000					
413.000	6.679,6	6.010.000	1.202.000	DG121	
679.000					
495.000					
572.000					
1.342.000	2.889,2	2.725.000	545.000	DG122	
1.383.000					
304.000					
425.000					
1.118.000					
596.000					
969.000					
1.011.000	7.176,9	6.458.000	1.291.600	DG123	
402.000					
428.000					
450.000					
323.000					
432.000					
193.000					
209.000					
235.000					
1.078.000	5.126,2	4.613.000	922.600	DG124	
913.000					
491.000					
852.000					
642.000					
760.000					
691.000	6.404,4	5.764.000	1.152.800	DG125	
2.339.000					
824.000					
1.150.000					
607.000					
958.000					
932.000					
505.000					
442.000					
473.000					
361.000					
532.000					
445.000					

476	Phạm Văn Hồng	8	1473	265,8	LUC	Đồng Bạch	VT3	239.000	9.564,8	8.610.000	1.722.000	DG126	
477	Phạm Văn Hồng	8	1474	281,8	LUC	Đồng Bạch	VT3	254.000					
478	Phạm Văn Hồng	8	1475	255,1	LUC	Đồng Bạch	VT3	230.000					
479	Phạm Văn Nam	8	1484	413,3	LUC	Đồng Bạch	VT3	372.000					
480	Võ Văn Khả	8	1485	235,2	LUC	Đồng Bạch	VT3	212.000					
481	Võ Thị Hải	8	1486	412,1	LUC	Đồng Bạch	VT3	371.000					
482	Lê Văn Ngát	13	23	498,4	LUC	Đồng Bạch	VT3	449.000					
483	Phan Đình Tuấn	13	25	560,1	LUC	Đồng Bạch	VT3	504.000					
484	Lê Lâm Lung	13	34	621,2	LUC	Đồng Bạch	VT3	559.000					
485	Phan Văn Vọng	13	86	183,5	BHK	Đồng Bạch	VT3	165.000					
486	Nguyễn Thị Tuyết; Phạm A; Nguyễn Văn Tin; Võ Văn Long Phạm Ngọc Khỏe; Nguyễn Hùng Cường; Nguyễn Văn Hà; Phạm Quang Khanh (phạm thị lệ); Trần Tuấn; Nguyễn Văn Tư; Phạm Ngọc Tiên; Phạm Cao Cư; Võ Duy Thanh; Phạm Ngọc Được; Nguyễn Văn Đức; Nguyễn Văn Nghĩa; Đặng Thị Chi; Trần Quốc; Huỳnh Quốc Hoàng; Phạm Ngọc Trung; Trần Văn Bé (nguyễn thị tường dung); Huỳnh Kim Thành; Nguyễn Hồng Đức; Lê Hữu Nhất; Phạm Ngọc Dưỡng; Huỳnh Thị Chín; ; Nguyễn Thị Xuân; ; Nguyễn Trường Hận; Nguyễn Như Hà; Nguyễn Ngọc Tin; Nguyễn Văn Tốt; Đoàn Thị Khánh Ngọc; Nguyễn Ngọc Tuấn; Nguyễn Văn Thành; Võ Văn Đông; ; Phạm Cao Thuyền; Nguyễn Thị Chín; Nguyễn Văn Nhung; Bùi Thanh Tâm; Phạm Hồng;	4	1261	35.015,8	BHK	thỏ Bí	VT2	33.015.000	35.015,8	33.015.000	6.603.000	DG127	
487	Phạm Ngọc Nhị; Phạm Hoàng Anh; Nguyễn Hữu Vĩnh; Nguyễn Văn Hoàng; Trần Ngọc Hòa; P Nguyễn Duy Linh; Nguyễn Ồi; Trần Thị Thiện; Bùi Văn Tấn; lê thị bười	4	1262	11.500,6	BHK	Thỏ Cau	VT2	10.843.000	11.500,6	10.843.000	2.168.600	DG128	
Tổng				362634,8				332.816.000	362.634,8	332.816.000	66.563.200		